Tên: ……...

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 4

Ngữ pháp HW: …….

Đọc HW: …….

StarLink

GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A: COMPARATIVE AND SUPERLATIVE ADJECTIVES

1. So sánh hơn

- Dùng để so sánh 2 người / vật
- Tính từ ngắn: S1 + be + adj-er + than + S2
- Tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

2. So sánh nhất

- Dùng để so sánh 1 người / vật với cả nhóm
- Tính từ ngắn: S + be + the + adj-est
- Tính từ dài: S + be + the most + adj

3. Quy tắc

thêm -er / -est:	tall → taller → the tallest
tận cùng -e:	large → larger → the largest
đổi y → i:	happy → happier → the happiest
nhân đôi phụ âm cuối:	big → bigger → the biggest

4. Tính từ đặc biệt

Adj	Comparative	Superlative	Meaning
good	better	the best	tốt
bad	worse	the worst	tệ
many / much	more	the most	nhiều
little	less	the least	ít
far	farther / further	the farthest / the furthest	xa

II. GRAMMAR REVISION B: PRESENT PERFECT

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng còn liên quan đến hiện tại.
- Dùng để nói về kinh nghiệm / trải nghiệm.
- Dùng để diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại.

2. Công thức

(+) S + have / has + V3 + O

(-) S + haven't / hasn't + V3 + O

(?) Have / Has + S + V3 + O?

3. Động từ bất quy tắc

V1	V3	Meaning
go	gone	đi
see	seen	nhìn thấy
do	done	làm
eat	eaten	ăn
write	written	viết
speak	spoken	nói

4. Dấu hiệu nhận biết

- already
- just
- yet
- ever
- never
- since
- for
- recently / lately
- so far
- up to now / until now

Note: V1: động từ nguyên thể; **V3:** động từ quá khứ phân từ; haven't = have not; hasn't = has not

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/code để nghe và đọc lại các từ:
https://on.soundcloud.com/Puk1EYwsc1NRm8qQ49

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1.	businessperson / businesspeople (n)	doanh nhân / các doanh nhân		4.	hard-working (adj)	chăm chỉ	
2.	title (n)	danh hiệu		5.	put something on hold (phr.)	tạm hoãn việc gì đó	
3.	audience (n)	khán giả	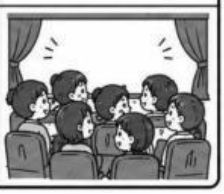	6.	tourism (n)	du lịch	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr. = phrase: cụm từ.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Read the information about the superheroes and complete the sentences with SUPERLATIVE ADJECTIVES.

SUPERMAN
Age: 29 years old
Height (cm): 192 cm
Intelligence: 70
Speed: 19

BLACK WIDOW
Age: 36 years old
Height (cm): 165 cm
Intelligence: 60
Speed: 13

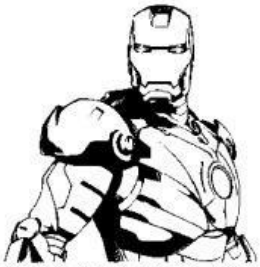

IRON MAN
Age: 42 years old
Height (cm): 174 cm
Intelligence: 90
Speed: 15

WONDER WOMAN
Age: 25 years old
Height (cm): 178 cm
Intelligence: 75
Speed: 18

0. *Iron Man is <u>the oldest</u> **(old)** superhero.*
1. Wonder Woman is _____ **(young)** of all the superheroes.
2. Superman is _____ **(tall)** superhero.
3. Black Widow is _____ **(short)** of all the superheroes.

LIVEWORKSHEETS

4. Iron Man is _____ **(intelligent)** superhero.

5. Black Widow is _____ **(slow)** of all the superheroes.

III. Write COMPARATIVE SENTENCES using the words in brackets and the information in Exercise II.

0. Iron Man - Superman ***(old)***

→ *Iron Man is older than Superman.*

1. Wonder Woman - Superman **(young)**

→ _____.

2. Superman – Iron Man **(tall)**

→ _____.

3. Black Widow – Wonder Woman **(short)**

→ _____.

4. Iron Man – Superman **(intelligent)**

→ _____.

5. Superman – Black Widow **(fast)**

→ _____.

IV. Match the sentences to make short dialogues.

~~*0. Have you read Tom's new article?*~~	A. Yes, they have.
1. Have they visited the new restaurant in town?	B. I have read 5 books this month.
2. Has he ever traveled to another country?	C. Yes, she has.
3. How many books have you read this month?	~~*D. Yes, I have.*~~
4. Has she finished her homework yet?	E. I have visited London and Paris.
5. What places have you visited in the past year?	F. No, he hasn't.

0. D	1.	2.	3.	4.	5.

V. Fill in the blanks with the PRESENT PERFECT forms of verbs.

0. My brother has never seen ***(never, see)*** *this film.*

1. Our school team _____ **(just, win)** the competition.

2. He _____ **(not, prepare)** the report for the conference yet.

3. _____ you _____ **(ever, be)** to India?

4. She _____ **(never, eat)** sushi in Japan.

5. They _____ **(already, do)** the Maths test.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PART 1 (5 questions)

Con làm bài nghe theo link/code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/a2-key-tk_test-1_part-1

Part 1

Questions 1 - 5

For each question, choose the correct picture.

---

1 What time does Greta have her tennis match?

A

B

C

2 What will Tom do next Tuesday?

A

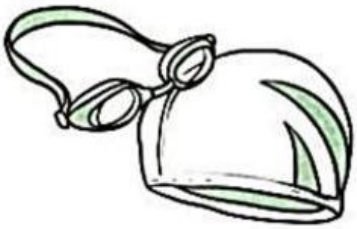

B

C

LIVEWORKSHEETS

3 What did the girl do yesterday?

A

B

C

4 How's the boy going home from the station tomorrow?

A

B

C

5 What is the girl going to eat?

A

B

C

LIVEWORKSHEETS